

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU KHÍ SAO MAI – BẾN ĐÌNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

Tháng 8 năm 2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Hải Bình	Chủ tịch
Ông Phùng Như Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Đạt	Thành viên
Ông Nguyễn Lê Phương	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Phùng Như Dũng	Giám đốc
Ông Đặng Đức Hồi	Phó Giám đốc
Ông Trần Chí Dũng	Phó Giám đốc
Ông Trần Đức Hạnh	Phó Giám đốc

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Phùng Như Dũng.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

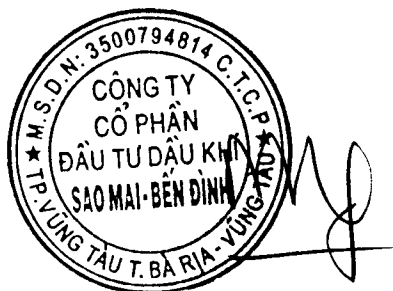
Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Phùng Như Dũng

Giám đốc

Vũng Tàu, ngày 03 tháng 8 năm 2020

SỐ: 123 /VACO/BCSX.HCM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 03 tháng 8 năm 2020, từ trang 5 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như thuyết minh tại mục số 8, phần Thuyết minh báo cáo tài chính : Trong đó trình bày khoản nợ xấu của Công ty tại Công ty TNHH Đóng tàu và Cơ khí Hàng hải Sài Gòn (gọi tắt là "Đối tác") với số dư 13.531.918.730 VND, Công ty đã trích dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi đến ngày 30/06/2020 là 3.721.277.650 VND (tại ngày 31/12/2019 là 3.044.681.714 VND), Đối tác đã được Tòa án Nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu mở thủ tục phá sản theo Quyết định 03/2018/QĐ-MTTPS ngày 12/9/2018. Tuy nhiên, đến hiện tại chưa có kết luận của Tòa án, chúng tôi không thu thập được các thông tin đầy đủ thích hợp về khả năng thu hồi của các khoản nợ này, theo đó chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số dự phòng chưa được trích lập 9.810.641.080 VND.

Giá trị khoản tiền phạt giao hàng chậm Liên doanh Việt Nga Vietsopetro đã trừ vào khoản nợ phải trả Công ty trong năm 2019 với số tiền 1.091.214.120 VND chưa được Công ty hạch toán tăng Chi phí trên báo cáo kết quả kinh doanh năm 2019 do hai bên vẫn đang trong quá trình thương thảo. Do đó, Ban Giám đốc chưa xác định được số tiền phạt để ghi nhận. Căn cứ vào tài liệu hiện có của Công ty, cũng như các đánh giá của Ban Giám đốc, chúng tôi không thể thu thập được thông tin thích hợp để xác định được số tiền phạt cần ghi nhận. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Văn phòng Hà Nội

Tầng 12A, tòa nhà TCT 319, số 63 Lê Văn Lương,
P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: (84-24) 3577 0781
Fax: (84-24) 3577 0787

Văn phòng Đồng Nai

Số 79 đường Hà Huy Giáp, P. Quyết Thắng,
Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Tel: (84-251) 382 8560
Fax: (84-251) 382 8560

Văn phòng Hải Phòng

499 Quán Toan, P. Quán Toan
Q. Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng
Tel: (84-225) 353 4655
Fax: (84-225) 353 4316

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Kết luận ngoại trừ của Kiểm toán viên

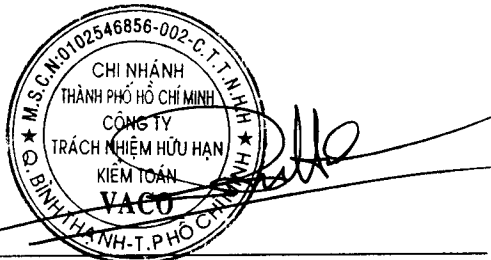
Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 31 của phần thuyết minh báo cáo tài chính đã trình bày việc Công ty không ghi nhận chi phí tiền thuê đất giai đoạn từ ngày 12 tháng 02 năm 2018 đến nay vì Công ty cho rằng dự án Cảng Sao Mai Bên Đình mà Công ty đang triển khai sẽ được công nhận là dự án đầu tư đặc biệt được hưởng ưu đãi theo hướng dẫn tại Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 (“Nghị định 46”) và Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 (“Nghị định 118”) do Chính phủ ban hành nên Công ty sẽ được miễn tiền thuê đất trong 11 năm tiếp theo sau khi được miễn tiền thuê đất tối đa 3 năm trong giai đoạn xây dựng cơ bản từ ngày 12 tháng 02 năm 2015 đến hết ngày 11 tháng 02 năm 2018. Kết luận ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được kiểm toán/soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 9 tháng 4 năm 2020 đưa ra ý kiến ngoại trừ do Công ty chưa trích lập đủ dự phòng phải thu, chưa ghi nhận khoản chi phí phạt do giao hàng chậm cho Liên doanh Việt Nga Vietsopetro. Các vấn đề này tiếp tục ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 như mô tả tại đoạn cơ sở của kết luận ngoại trừ.



Chữ Mạnh Hoan
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1403-2018-156-1

Thay mặt và đại diện cho
CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Tp. HCM, ngày 03 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		503.030.659.242	498.022.177.685
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	68.400.345.563	79.174.083.567
1. Tiền	111		68.400.345.563	79.174.083.567
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		377.000.000.000	367.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	377.000.000.000	367.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		50.074.805.803	45.349.165.451
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	40.957.900.724	39.935.127.857
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.587.573.879	1.696.466.674
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	10.250.608.850	6.762.252.634
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(3.721.277.650)	(3.044.681.714)
IV. Hàng tồn kho	140		1.639.863.295	512.014.874
1. Hàng tồn kho	141	9	1.639.863.295	512.014.874
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.915.644.581	5.986.913.793
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	175.998.132	339.167.948
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.474.099.006	5.433.866.485
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	265.547.443	213.879.360
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		277.215.515.652	281.638.440.721
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.000.000	3.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	3.000.000	3.000.000
II. Tài sản cố định	220		77.974.085.871	80.939.341.358
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	77.974.085.871	80.939.341.358
- Nguyên giá	222		115.077.169.922	115.354.222.922
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(37.103.084.051)	(34.414.881.564)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	-	-
- Nguyên giá	228		53.372.880	53.372.880
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(53.372.880)	(53.372.880)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	180.968.412.411	183.336.048.339
- Nguyên giá	231		229.280.786.454	229.280.786.454
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(48.312.374.043)	(45.944.738.115)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		16.168.416.172	16.168.416.172
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	16.168.416.172	16.168.416.172
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	10.530.000.000	10.530.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(10.530.000.000)	(10.530.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.101.601.198	1.191.634.852
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	2.101.601.198	1.191.634.852
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		780.246.174.894	779.660.618.406

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		218.744.374.305	218.469.480.109
I. Nợ ngắn hạn	310		15.785.471.116	13.316.035.414
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	2.359.588.185	1.702.185.231
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		120.000	-
3. Phải trả người lao động	314		1.353.785.994	441.874.031
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.332.542.007	1.472.538.039
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17	5.203.799.784	5.203.799.784
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	3.960.672.200	3.962.010.115
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		574.962.946	533.628.214
II. Nợ dài hạn	330		202.958.903.189	205.153.444.695
1. Chi phí phải trả dài hạn	333		163.666.410	199.903.984
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	17	193.673.863.388	196.275.763.280
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	19	9.045.182.915	8.601.586.955
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		76.190.476	76.190.476
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		561.501.800.589	561.191.138.297
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	561.501.800.589	561.191.138.297
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.000.000.000	500.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		44.351.392.969	44.351.392.969
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.150.407.620	16.839.745.328
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		16.798.410.596	16.426.398.013
- LNST chưa phân phối trong kỳ	421b		351.997.024	413.347.315
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		780.246.174.894	779.660.618.406

Phạm Thị Hương Giang
Người lập biểu

Phạm Minh Vi
Kế toán trưởng



Phùng Như Dũng
Giám đốc

Vũng Tàu, ngày 03 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	54.441.031.868	104.168.511.159
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01)	10		54.441.031.868	104.168.511.159
3. Giá vốn hàng bán	11	24	52.112.162.674	100.993.070.777
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2.328.869.194	3.175.440.382
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	12.214.465.847	12.625.092.476
6. Chi phí bán hàng	25	27	852.184.763	1.246.797.546
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	12.651.641.170	13.734.694.920
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 - (25 + 26)}	30		1.039.509.108	819.040.392
9. Thu nhập khác	31		7.183.725	220.909.091
10. Chi phí khác	32		251.099.849	59.282.542
11. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(243.916.124)	161.626.549
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		795.592.984	980.666.941
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	-	-
14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	19	443.595.960	443.595.960
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		351.997.024	537.070.981
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	7	10

Phạm Thị Hương Giang
Người lập biểu

Phạm Minh VI
Kế toán trưởng



Phùng Như Dũng
Giám đốc

Vũng Tàu, ngày 03 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	795.592.984	980.666.941
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	5.332.891.415	6.214.869.749
- Các khoản dự phòng	03	676.595.936	676.595.936
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(15.563.934)	(818.679)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(12.198.361.388)	(12.867.273.797)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(5.408.844.987)	(4.995.959.850)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(5.497.909.553)	(26.101.276.301)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.127.848.421)	(7.827.066.094)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(261.704.579)	5.733.177.999
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(746.796.530)	244.038.896
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(219.756.995)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	(891.107.205)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(15.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(13.934.211.275)	(33.182.342.344)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(2.907.318.259)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	243.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(150.000.000.000)	(102.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	140.000.000.000	92.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.144.909.337	12.018.695.714
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.144.909.337	(645.622.545)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(10.789.301.938)	(33.827.964.890)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	79.174.083.567	36.910.087.406
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	15.563.934	818.679
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	68.400.345.563	3.082.941.195

Phạm Thị Hương Giang
Người lập biểu

Phạm Minh VI
Kế toán trưởng



Phùng Như Dũng
Giám đốc

Vũng Tàu, ngày 03 tháng 8 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động tại Việt Nam dưới hình thức Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 49121000147 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 9 năm 2012 và thay đổi lần thứ nhất ngày 27 tháng 10 năm 2016 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 28 tháng 11 năm 2017, vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 VND, tương đương 50.000.000 cổ phiếu, mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Upcom với mã chứng khoán là PSB

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 80 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 81 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Khai thác cụm cảng và khu kinh tế Sao Mai – Bến Đình; Khai thác cụm cảng container; Sản xuất, sửa chữa và cho thuê container; Dịch vụ đại lý tàu biển; Đóng mới và sửa chữa tàu thuyền và các phương tiện nội; lắp ráp giàn khoan và các công trình nổi phục vụ ngành dầu khí.

Xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí; Kho chứa các sản phẩm dầu khí; Các công trình đường ống dẫn dầu, khí, nhiên liệu.

Mua bán máy móc, thiết bị phục vụ ngành dầu khí và hàng hải; Kinh doanh phân bón, vật liệu xây dựng, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh và cấm lưu thông; trừ hóa chất sử dụng trong nông nghiệp).
Kinh doanh vận tải đường biển, đường thủy nội địa; Vận tải hàng bằng đường bộ; Vận tải dầu thô và các sản phẩm lọc hóa dầu.

Cho thuê các phương tiện vận tải; Cho thuê kho bãi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được soát xét.

2. KỲ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ này được trình bày cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

2. KỶ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- b) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho (Tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian sử dụng ước tính
	(Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06-07
Máy móc, thiết bị	07-15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05
Tài sản cố định khác	05-40

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm kế toán và tài sản khác; được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng năm (05) năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm cơ sở hạ tầng do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Tiếp theo)

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí bảo trì, cải tạo nhà máy. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông. Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn Điều lệ thực góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền mặt	164.354.581	81.482.571
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	<u>68.235.990.982</u>	<u>79.092.600.996</u>
Cộng	<u><u>68.400.345.563</u></u>	<u><u>79.174.083.567</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	377.000.000.000	377.000.000.000	367.000.000.000	367.000.000.000
Cộng	377.000.000.000	377.000.000.000	367.000.000.000	367.000.000.000

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào đơn vị khác	10.530.000.000	(10.530.000.000)	(*)	10.530.000.000	(10.530.000.000)	(*)
Cộng	10.530.000.000	(10.530.000.000)	-	10.530.000.000	(10.530.000.000)	-

- (a) Các khoản đầu tư tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm với lãi suất được hưởng từ 6% đến 7% năm.
- (b) Đây là khoản vốn góp vào Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao (Sopewaco), với số tiền đầu tư tương đương 13,16% vốn điều lệ của Sopewaco. Sopewaco phát sinh khoản lỗ vượt quá vốn chủ sở hữu từ các năm trước; do đó, Công ty quyết định trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản đầu tư này. Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	30.732.003.577	26.503.444.616
Công ty TNHH Đóng tàu và cơ khí Hàng Hải Sài Gòn	13.531.918.730	13.531.918.730
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Bắc Hải	12.762.499.482	-
Công ty TNHH Hải Lưu	212.989.150	7.647.795.485
Liên doanh Việt-Nga Vietsovetro	3.602.982.654	5.323.730.401
Khách hàng khác	621.613.561	-
b) Phải thu khách hàng các bên liên quan	10.225.897.147	13.431.683.241
Các thành viên thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC):		
- Công ty CP Chế tạo giàn khoan Dầu khí	6.405.705.018	5.794.310.613
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng Hải (PTSC-MC)	-	6.871.646
- Công ty CP DV Lắp Đặt, Vận Hành & Bảo Dưỡng CT DK Biển PTSC (POS)	5.320.128	-
- Tổng Công ty CP DV Kỹ thuật Dầu khí VN (PTSC)	171.398.268	2.212.441.235
- Chi nhánh Tổng công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Xây dựng PTSC	-	1.461.386.153
Các thành viên thuộc Tập đoàn dầu khí ("PVN"):		
- Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC- MS)	3.643.473.733	3.669.873.594
- Công ty CP Xây lắp Đường ống Bể Chứa Dầu Khí	-	286.800.000
Cộng	40.957.900.724	39.935.127.857

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn khác	10.250.608.850	6.762.252.634
Lãi dự thu	6.984.136.987	6.037.589.038
Tạm ứng	311.710.250	215.095.097
Phải thu khác bên liên quan - Thành viên PTSC:		
- Công ty Cổ phần chế tạo giàn khoan dầu khí	1.052.362.416	117.168.204
- Công ty CP DV Lắp Đặt, Vận Hành & Bảo Dưỡng CT DK Biển PTSC (POS)	1.434.402.700	-
Khác	467.996.497	392.400.295
b) Phải thu dài hạn khác	3.000.000	3.000.000
Ký quỹ	3.000.000	3.000.000
Cộng	10.253.608.850	6.765.252.634

8. NỢ XẤU

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Đóng tàu và cơ khí Hàng Hải Sài Gòn	13.531.918.730	9.810.641.080	13.531.918.730	10.487.237.016
Cộng	13.531.918.730	9.810.641.080	13.531.918.730	10.487.237.016

Công ty TNHH Đóng tàu và Cơ khí Hàng hải Sài Gòn (“Sofel”) đã được Tòa án Nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu mở thủ tục phá sản theo Quyết định số 03/2018/QĐ_MTTPS ngày 12/9/2018; Công ty đang lưu giữ một số tài sản của Sofel để đảm bảo việc thanh toán của Công ty Sofel, các tài sản này đã được báo cáo và kê biên danh sách cho Tòa án nhân dân. Tuy nhiên, đến thời điểm 30/06/2020, Tòa án Nhân dân tỉnh chưa có các quyết định xử án, cũng chưa có các văn bản liên quan đến xử lý các tài sản mà Công ty đang lưu giữ. Công ty đang ước định giá trị nợ có thể thu hồi trên cơ sở ước tính giá trị tài sản đang lưu giữ này.

9. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	641.764.760	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	239.600.000	-	239.600.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	758.498.535	-	38.501.145	-
Hàng hóa	-	-	233.913.729	-
Cộng	1.639.863.295	-	512.014.874	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	175.998.132	339.167.948
Phí bảo hiểm, kiểm định	160.221.879	199.396.575
Chi phí khác	15.776.253	139.771.373
b) Dài hạn	2.101.601.198	1.191.634.852
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	128.320.863	163.948.752
Chi phí sửa chữa	548.090.962	667.005.826
Khác	1.425.189.373	360.680.274
Cộng	2.277.599.330	1.530.802.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a) Phải thu	213.879.360	127.431.920	179.100.003	265.547.443
Thuế thu nhập cá nhân	149.050.768	126.431.920	178.100.003	200.718.851
Các loại thuế khác	64.828.592	1.000.000	1.000.000	64.828.592
b) Phải trả	-	168.073.427	168.073.427	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	137.779.683	137.779.683	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	27.293.744	27.293.744	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	7.728.065.904	1.940.606.000	3.450.460.524	390.667.605	101.844.422.889	115.354.222.922
- Giảm do thanh lý	-	(277.053.000)	-	-	-	(277.053.000)
Số dư cuối kỳ	7.728.065.904	1.663.553.000	3.450.460.524	390.667.605	101.844.422.889	115.077.169.922
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	4.355.422.324	1.105.831.065	2.767.876.594	390.667.605	25.795.083.976	34.414.881.564
- Khấu hao trong kỳ	611.258.112	51.823.806	58.285.158	-	2.243.888.411	2.965.255.487
- Giảm do thanh lý	-	(277.053.000)	-	-	-	(277.053.000)
Số dư cuối kỳ	4.966.680.436	880.601.871	2.826.161.752	390.667.605	28.038.972.387	37.103.084.051
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	3.372.643.580	834.774.935	682.583.930	-	76.049.338.913	80.939.341.358
Tại ngày cuối kỳ	2.761.385.468	782.951.129	624.298.772	-	73.805.450.502	77.974.085.871

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 với giá trị là 14.801.860.810 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 6.270.386.037 VND).

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	53.372.880	53.372.880
Số dư cuối kỳ	53.372.880	53.372.880
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	53.372.880	53.372.880
Số dư cuối kỳ	53.372.880	53.372.880
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 với giá trị là 53.372.880 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 53.372.880 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<u>Cơ sở hạ tầng</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	<u>229.280.786.454</u>	<u>229.280.786.454</u>
Số dư cuối kỳ	<u>229.280.786.454</u>	<u>229.280.786.454</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	<u>45.944.738.115</u>	<u>45.944.738.115</u>
- Khấu hao trong năm	<u>2.367.635.928</u>	<u>2.367.635.928</u>
Số dư cuối kỳ	<u>48.312.374.043</u>	<u>48.312.374.043</u>
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	<u>183.336.048.339</u>	<u>183.336.048.339</u>
Số dư cuối kỳ	<u>180.968.412.411</u>	<u>180.968.412.411</u>

Chi tiết nguyên giá bất động sản đầu tư của Công ty như sau:

	Nguyên giá đầu năm và cuối năm
	VND
Dự án Cơ sở hạ tầng - 39,8 héc ta (i)	131.881.668.267
Dự án Cơ sở hạ tầng - 23 héc ta (ii)	<u>97.399.118.187</u>
	<u>229.280.786.454</u>

- (i) Bất động sản đầu tư thể hiện cơ sở hạ tầng trên diện tích đất 39,8 héc ta tại Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình của dự án Sao Mai Bến Đình đã hoàn thành năm 2009 và sau đó được thuê bởi Công ty Cổ phần Chế tạo Gian khoan Dầu khí từ năm 2010. Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng Trong suốt thời gian thuê là 48 năm.
- (ii) Bất động sản đầu tư thể hiện cơ sở hạ tầng trên diện tích đất 23 héc ta tại Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình của dự án Sao Mai Bến Đình đã hoàn thành năm 2009 và sau đó được thuê bởi Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí từ năm 2010. Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng Trong suốt thời gian thuê là 49 năm.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc niên độ kế toán cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này vì Công ty nắm giữ bất động sản đầu tư dài hạn nhằm mục đích cho thuê để thu lợi ích và không có kế hoạch chuyển nhượng trong tương lai gần.

15. CHI PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Căn cứ Dịch vụ hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình (i)	14.152.455.523	14.152.455.523
Khu Dịch vụ Dầu khí 35 ha Sao Mai - Bến Đình (ii)	1.934.142.467	1.934.142.467
Dự án khác	<u>81.818.182</u>	<u>81.818.182</u>
Cộng	<u>16.168.416.172</u>	<u>16.168.416.172</u>

- (i) Các chi phí ban đầu (bồi thường, rà phá bom mìn, vật liệu nổ...) triển khai cho việc thực hiện đầu tư dự án Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Sao Mai - Bến Đình theo quyết định của Ủy Ban Nhân dân (UBND) tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với tổng diện tích 163 ha. Cho đến hiện nay UBND chỉ mới bàn giao đất giai đoạn 1 cho Công ty với diện tích 81.9ha và chưa giao phần đất của giai đoạn 2. Theo đó, đây là khoản chi phí đầu tư ban đầu chưa được phân bổ vào giá trị đầu tư chưa được bàn giao. Công ty sẽ tiếp tục triển khai các công việc, thủ tục đầu tư cho dự án theo các hướng dẫn của UBND tỉnh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

15. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN (Tiếp theo)

- (ii) Các chi phí đầu tư dở dang riêng cho dự án thành phần là khu Dịch vụ Dầu khí 35 ha Sao Mai – Bến Đình trong tổng diện tích đất được bàn giao đợt 1 cho Công ty. Đến thời điểm hiện nay, Công ty vẫn chưa triển khai đầu tư tiếp do chưa tìm các khách hàng tiềm năng có nhu cầu sử dụng dịch vụ kho bãi tại dự án. Công ty đang tiếp tục nỗ lực tìm kiếm khách hàng để khai thác đầu tư dự án.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng</u>
	<u>VND</u>	<u>trả nợ</u>	<u>VND</u>	<u>trả nợ</u>
		<u>VND</u>		<u>VND</u>
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	2.359.588.185	2.359.588.185	1.702.185.231	1.702.185.231
Công ty TNHH Hải Lưu	-	-	909.607.818	909.607.818
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Bắc Hải	-	-	445.802.500	445.802.500
Công ty TNHH Sản xuất Dịch vụ Thương mại Hùng Đạt	926.826.318	926.826.318	-	-
Công ty Cổ phần Liên Hợp Mê Kông	493.232.355	493.232.355	-	-
In line Valve Co., LTD	641.764.760	641.764.760	-	-
Nhà cung cấp khác	297.764.752	297.764.752	346.774.913	346.774.913
Cộng	2.359.588.185	2.359.588.185	1.702.185.231	1.702.185.231

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện số tiền Công ty được trả trước từ việc cho thuê cơ sở hạ tầng tại Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình, Thành phố Vũng Tàu. Doanh thu chưa thực hiện này được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh hàng năm Trong thời gian 48 và 49 năm kể từ thời điểm cho thuê.

Chi tiết số dư doanh thu chưa thực hiện của Công ty như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Ngắn hạn	5.203.799.784	5.203.799.784
Công ty Cổ phần Chế tạo giàn khoan Dầu khí	3.017.358.087	3.017.358.087
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC- MS)	2.186.441.697	2.186.441.697
b) Dài hạn	193.673.863.388	196.275.763.280
Công ty Cổ phần Chế tạo giàn khoan Dầu khí	110.133.570.194	111.642.249.238
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC- MS)	83.540.293.194	84.633.514.042

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cổ tức phải trả	3.960.672.200	3.961.145.310
Khác	-	864.805
Cộng	3.960.672.200	3.962.010.115

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

19. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	Chênh lệch khấu hao
	VND
Số dư đầu năm trước	7.714.395.035
Ghi nhận lợi nhuận/(lỗ) trong năm	887.191.920
Số dư đầu năm nay	8.601.586.955
Ghi nhận lợi nhuận/(lỗ) trong kỳ	443.595.960
Số dư cuối kỳ	9.045.182.915

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận trên khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của bất động sản đầu tư do có sự khác biệt về thời gian tính khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính là 25 năm và thời gian tính khấu hao của Công ty áp dụng là 48 và 49 năm. Công ty hiện áp dụng thuế suất 20% là mức thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	500.000.000.000	44.351.392.969	16.512.346.479	560.863.739.448
Lãi trong năm	-	-	413.347.315	413.347.315
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(85.948.466)	(85.948.466)
Số dư đầu năm nay	500.000.000.000	44.351.392.969	16.839.745.328	561.191.138.297
Lãi trong năm	-	-	351.997.024	351.997.024
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(41.334.732)	(41.334.732)
Số dư cuối năm	500.000.000.000	44.351.392.969	17.150.407.620	561.501.800.589

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	500.000	500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.000.000	50.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.000.000	50.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	50.000.000	50.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	255.000.000.000	51%	255.000.000.000	51%
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Việt Anh	65.081.000.000	13%	65.081.000.000	13%
Các cổ đông khác	179.919.000.000	36%	179.919.000.000	36%
Cộng	500.000.000.000	100%	500.000.000.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
USD	10.656,88	115.904,94

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm dịch vụ như sau:

- Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí: Xây dựng công trình theo hợp đồng
- Bộ phận kinh doanh cụm cảng: Cho thuê cơ sở hạ tầng là bất động sản đầu tư và các dịch vụ đi kèm.
- Bộ phận kinh doanh hàng hóa: Kinh doanh máy móc, thiết bị phục vụ ngành dầu khí và hàng hải, phân bón, vật liệu xây dựng, hóa chất.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán:

<u>Tại ngày 30/6/2020</u>	<u>Bộ phận kinh doanh cụm cảng</u>	<u>Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí</u>	<u>Bộ phận kinh doanh hàng hóa</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản bộ phận	285.935.678.472	34.021.013.377	3.602.982.654	323.559.674.503
Tài sản không phân bổ				456.686.500.396
Tổng tài sản				<u>780.246.174.899</u>
Nợ phải trả bộ phận	208.064.565.064	6.067.983.619	-	214.132.548.683
Nợ phải trả không phân bổ				4.611.825.622
Tổng nợ phải trả				<u>218.744.374.305</u>
<u>Tại ngày 31/12/2019</u>	<u>Bộ phận kinh doanh cụm cảng</u>	<u>Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí</u>	<u>Bộ phận kinh doanh hàng hóa</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản bộ phận	286.893.290.424	28.260.087.771	7.647.795.485	322.801.173.680
Tài sản không phân bổ				456.859.444.726
Tổng tài sản				<u>779.660.618.406</u>
Nợ phải trả bộ phận	210.222.868.996	3.232.908.277	-	213.455.777.273
Nợ phải trả không phân bổ				5.013.702.836
Tổng nợ phải trả				<u>218.469.480.109</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (Tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Bộ phận kinh doanh cụm cảng VND	Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí VND	Bộ phận kinh doanh hàng hóa VND	Tổng
				VND
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	10.625.936.629	6.146.240.223	37.668.855.016	54.441.031.868
Giá vốn	8.998.925.927	5.911.766.089	37.201.470.658	52.112.162.674
Kết quả kinh doanh bộ phận	1.627.010.702	234.474.134	467.384.358	2.328.869.194
Chi phí không phân bổ				(13.503.825.933)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				(11.174.956.739)
Doanh thu từ hoạt động tài chính				12.214.465.847
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				1.039.509.108
Lợi nhuận khác				(243.916.124)
Lợi nhuận trước thuế				795.592.984
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(443.595.960)
Lợi nhuận sau thuế				<u>351.997.024</u>
Thông tin khác				
Khấu hao				<u>5.332.891.415</u>

Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Bộ phận kinh doanh cụm cảng VND	Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí VND	Bộ phận kinh doanh hàng hóa VND	Tổng
				VND
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	7.162.844.442	60.444.886.317	36.560.780.400	104.168.511.159
Giá vốn	6.155.259.609	58.352.817.243	36.484.993.925	100.993.070.777
Kết quả kinh doanh bộ phận	1.007.584.833	2.092.069.074	75.786.475	3.175.440.382
Chi phí không phân bổ				(14.981.492.466)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				(11.806.052.084)
Doanh thu từ hoạt động tài chính				12.625.092.476
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				819.040.392
Lợi nhuận khác				161.626.549
Lợi nhuận trước thuế				980.666.941
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(443.595.960)
Lợi nhuận sau thuế				<u>537.070.981</u>
Thông tin khác				
Khấu hao				<u>6.214.869.749</u>

Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam nên không có bộ phận theo khu vực địa lý cần báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư và mặt bãi	3.126.279.892	2.601.899.892
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.645.896.960	62.951.290.160
Doanh thu bán hàng hóa	37.668.855.016	38.615.321.107
Cộng	<u>54.441.031.868</u>	<u>104.168.511.159</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Giá vốn cho thuê bất động sản đầu tư và mặt bãi	2.649.172.428	2.367.635.928
Giá vốn cung cấp dịch vụ	12.261.519.588	60.192.730.215
Giá vốn bán hàng hóa	37.201.470.658	38.432.704.634
Cộng	<u>52.112.162.674</u>	<u>100.993.070.777</u>

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.559.332.707	2.786.264.404
Chi phí nhân công	9.637.478.977	25.018.157.490
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.332.891.415	6.214.869.749
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.187.323.147	32.584.557.290
Chi phí khác	3.417.489.093	3.552.863.809
Cộng	<u>29.134.515.339</u>	<u>70.156.712.742</u>

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	12.198.361.388	12.624.273.797
Lãi chênh lệch tỷ giá	16.104.459	818.679
Cộng	<u>12.214.465.847</u>	<u>12.625.092.476</u>

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí khấu hao TSCĐ	852.184.763	1.246.797.546
Cộng	<u>852.184.763</u>	<u>1.246.797.546</u>
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	5.453.950.392	5.134.464.456
Các loại bảo hiểm theo lương	1.266.726.303	1.204.428.730
Chi phí vật liệu quản lý	414.312.771	413.768.914
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.417.840.926	1.970.389.409
Chi phí dự phòng	676.595.936	676.595.936
Chi phí dịch vụ mua ngoài	754.401.789	1.380.083.265
Các khoản chi phí QLDN khác	2.667.813.053	2.954.964.210
Cộng	<u>12.651.641.170</u>	<u>13.734.694.920</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	795.592.984	980.666.941
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(1.127.772.161)	(1.365.851.101)
Trừ thu nhập không tính thuế	(2.217.979.800)	(2.218.798.479)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ và điều chỉnh tăng	1.090.207.639	852.947.378
Thu nhập tính thuế	(332.179.177)	(385.184.160)
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất thông thường với tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không có sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có khoản lỗ tính thuế là 6.430.558.915 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 6.402.093.738 VND) có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Công ty không ghi nhận tài sản thuế hoãn lại cho khoản lỗ này do không chắc chắn về lợi nhuận thu được trong tương lai.

Các khoản lỗ tính thuế mang sang của Công ty sẽ đạo hạn theo lịch biểu sau:

<u>Năm hết hạn</u>	<u>Tình hình quyết toán thuế</u>	<u>Lỗ tính thuế</u>
		VND
2020	Đã quyết toán	33.746.083
2021	Chưa quyết toán	868.295.982
2022	Chưa quyết toán	3.717.381.531
2024	Chưa quyết toán	1.478.956.142
2025	Chưa quyết toán	332.179.177
		6.430.558.915

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	351.997.024	537.070.981
Trừ: Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(20.667.366)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	351.997.024	516.403.615
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	50.000.000	50.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7	10

(*) Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính (“Thông tư 200”), lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu trên cổ phiếu không bao gồm số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi. Trong kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, Ban giám đốc đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 41.334.732 VND từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2019 theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 54/NQ-SMBĐ-ĐHĐCĐ ngày 5 tháng 6 năm 2020 và sẽ phân bổ trên cơ sở tỷ lệ cho 6 tháng năm 2019 là 20.667.366 VND. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được trình bày lại để phù hợp với quy định của Thông tư 200.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

30. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Trong vòng một năm	593.100.000	991.830.000
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	2.372.400.000	2.372.400.000
Trên 5 năm	19.275.750.000	19.522.875.000

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê phải trả cho việc thuê 5.000 m² (tại 31/12/2019 là 5.000 m²) tại bãi thi công của Công ty Cổ phần chế tạo Giàn khoan Dầu khí nhằm phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, theo phụ lục hợp đồng thuê được ký với thời hạn được tính từ ngày 01 tháng 11 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2057.

31. THÔNG TIN KHÁC

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty đang trong quá trình tiếp tục xin điều chỉnh giấy phép đầu tư để dự án cảng Sao Mai Bến Đình (SM-BĐ) được công nhận là dự án cảng biển thuộc danh mục đầu tư đặc biệt ưu đãi theo quy định tại Nghị định 118/2015/NĐ-CP ban hành ngày 12 tháng 11 năm 2015 (“Nghị định 118”). Theo quy định tại Nghị định 46/2014/NĐ-CP ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2014 (“Nghị định 46”), các dự án đầu tư đặc biệt ưu đãi được miễn tiền thuê đất trong 11 năm tiếp theo sau khi được miễn tiền thuê đất tối đa 3 năm trong giai đoạn xây dựng cơ bản từ ngày 12 tháng 02 năm 2015 đến hết ngày 11 tháng 02 năm 2018.

Theo văn bản số 5564 ngày 11 tháng 6 năm 2019 của Ủy Ban Nhân Dân (UBND) tỉnh về mặt nguyên tắc chấp thuận cho Công ty bổ sung mục tiêu là bến cảng biển và giao cục thuế hướng dẫn Công ty thực hiện các chính sách ưu đãi đầu tư đối với dự án; theo thông báo số 369/TB-UBND ngày 02 tháng 6 năm 2020, kết luận tại buổi làm việc giữa UBND tỉnh và Tập đoàn Dầu khí VN về dự án căn cứ Dịch vụ SM-BĐ trong đó đề cập lại việc giao Cục thuế quan tâm, hướng dẫn hỗ trợ Công ty thực hiện các chính sách ưu đãi đầu tư đối với dự án đã được nêu trong Văn bản số 5564/UBND. Theo đó, Công ty không ghi nhận khoản tiền thuê đất cho giai đoạn từ ngày 12 tháng 02 năm 2018 đến nay vào báo cáo tài chính các năm tài chính; Công ty tin rằng dự án cảng Sao Mai Bến Đình mà Công ty đang triển khai sẽ được công nhận là dự án đầu tư đặc biệt ưu đãi theo quy định tại Nghị định 118 nên sẽ được tiếp tục miễn tiền thuê đất theo Nghị định 46.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Các thành viên thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)

<u>Tên đầy đủ</u>	<u>Tên viết tắt</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	PTSC	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	PTSC - M&C	Thành viên PTSC
Công ty Cổ phần khách sạn Dầu khí PTSC	PTSC - Hotel	Thành viên PTSC
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	PTSC - SB	Thành viên PTSC
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Xây dựng PTSC	PTSC - Ban xây dựng	Thành viên PTSC
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	PTSC - Đà Nẵng	Thành viên PTSC
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	PV Shipyard	Thành viên PTSC
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	PTSC - POS	Thành viên PTSC

Các thành viên thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN")

<u>Tên đầy đủ</u>	<u>Tên viết tắt</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	PVN	Công ty mẹ của PTSC
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	PVC - MS	Thành viên PVN
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	DQS	Thành viên PVN
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	PVC - PT	Thành viên PVN
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	BSR	Thành viên PVN
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	PV Gas South	Thành viên PVN
Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - XN Phân phối khí thấp áp Miền Bắc	PV Gas D - NT	Thành viên PVN
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	PVFCCO - ĐNB	Thành viên PVN
Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	PVI Vũng Tàu	Thành viên PVN
Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam	PVI Phía Nam	Thành viên PVN
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	PSI	Thành viên PVN
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Vũng Tàu	PV Oil Vũng Tàu	Thành viên PVN

Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Thành viên chủ chốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

<u>Doanh thu</u>	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Các thành viên thuộc PTSC		
PTSC	565.134.042	113.332.573
PTSC - M&C	-	51.719.492.054
PTSC - Ban xây dựng	60.583.769	499.913.861
PV Shipard	9.003.397.366	4.890.646.824
Các thành viên thuộc PVN		
PTSC - MS	2.297.650.778	2.928.717.618
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Các thành viên thuộc PTSC		
PTSC - Hotel	18.207.000	2.079.000
PTSC - SB	-	11.695.600
PV Shipyard	386.467.516	6.955.827.182
Các thành viên thuộc PVN		
PVS - MS	30.000.000	109.573.979
PV Gas South	31.171.717.450	36.484.993.925
PVI Vũng Tàu	138.789.332	244.175.644
PSI	119.090.909	10.000.000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

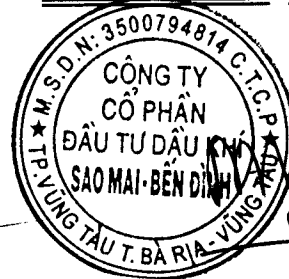
	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Thu nhập	1.331.561.819	1.583.899.329
	1.331.561.819	1.583.899.329



Phạm Thị Hương Giang
Người lập biểu



Phạm Minh Vi
Kế toán trưởng



Phùng Như Dũng
Giám đốc

Vũng Tàu, ngày 03 tháng 8 năm 2020